

Chiến lược của Trung Quốc ở Biển Đông

M.TAYLOR FRAVEL*

Bài viết phân tích cách ứng xử của Trung Quốc trong tranh chấp Biển Đông thông qua lăng kính chiến lược của Trung Quốc quản lý các tuyên bố chủ quyền. Từ giữa những năm 1990, Trung Quốc đã theo đuổi chính sách trì hoãn giải pháp cho tranh chấp. Mục tiêu của chiến lược này là củng cố các tuyên bố chủ quyền của Trung Quốc, đặc biệt là các tuyên bố về chủ quyền các vùng biển hay quyền tài phán đối với các vùng nước này, và răn đe các nước khác củng cố tuyên bố chủ quyền của họ mà gây tổn hại đến lợi ích của Trung Quốc, bao gồm các dự án phát triển nguồn tài nguyên mà Trung Quốc không được tham gia. Kể từ giữa những năm 2000, mức độ các nỗ lực của Trung Quốc nhằm củng cố các tuyên bố chủ quyền của Trung Quốc và răn đe các bên tuyên bố chủ quyền khác đã tăng lên thông qua các biện pháp về ngoại giao, hành chính và quân sự. Mặc dù chiến lược của Trung Quốc là tìm cách củng cố các tuyên bố chủ quyền của mình, nhưng Trung Quốc cũng đe dọa các quốc gia yếu hơn trong tranh chấp và theo đó Trung Quốc đang làm bất ổn định khu vực. Kết quả là, chiến lược trì hoãn bao gồm các nỗ lực ngăn cản leo thang căng thẳng tuy nhiên trong khi đó Trung Quốc vẫn tiếp tục tìm cách củng cố chủ quyền của mình.

Trong những năm gần đây, không một tranh chấp vùng biển nào gây ra sự chú ý nhiều hơn tranh chấp về đảo, đá ngầm và các vùng nước tại Biển Đông. Tranh chấp bao gồm các tuyên bố chồng chéo của sáu chính phủ đối

* M.TAYLOR FRAVEL là Phó Giáo Sư về Khoa học Chính trị và là Thành viên của Chương trình Nghiên cứu An ninh của Viện Công nghệ Massachusetts, Mỹ.

với chủ quyền lãnh thổ và các quyền chủ quyền các vùng biển, bao gồm các tuyến đường biển chính kết nối từ Đông Nam Á với Đông Bắc Á, bao gồm các khu vực đánh bắt cá rộng lớn và có thể chứa đựng lượng dự trữ dầu và khí ga lớn. Trong tranh chấp Biển Đông không một quốc gia nào gây ra sự chú ý nhiều hơn nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (PRC) do tuyên bố chủ quyền một vùng rộng lớn, trong quá khứ đã sử dụng vũ lực để đánh chiếm các đảo và vùng nước và năng lực hải quân ngày càng mạnh lên.

Bài viết này phân tích cách ứng xử của Trung Quốc trong tranh chấp tại Biển Đông thông qua lăng kính chiến lược của Trung Quốc quản lý các tuyên bố chủ quyền. Từ giữa những năm 1990, Trung Quốc đã theo đuổi chính sách trì hoãn giải pháp cho tranh chấp. Mục tiêu của chiến lược này là củng cố các tuyên bố chủ quyền của Trung Quốc, đặc biệt là các tuyên bố về chủ quyền các vùng biển hay quyền tài phán đối với các vùng biển này, và răn đe các nước khác củng cố tuyên bố chủ quyền của họ gây tổn hại đến lợi ích của Trung Quốc, bao gồm các dự án phát triển nguồn tài nguyên mà Trung Quốc không được tham gia. Kể từ giữa những năm 2000, mức độ các nỗ lực của Trung Quốc nhằm củng cố các tuyên bố chủ quyền và răn đe các nước khác đã tăng nhanh thông qua các biện pháp ngoại giao, hành chính và quân sự. Mặc dù chiến lược của Trung Quốc là nhằm củng cố các tuyên bố chủ quyền của mình nhưng Trung Quốc cũng tìm cách đe dọa các nước yếu hơn trong tranh chấp và như vậy đã đang tạo ra sự bất ổn tại khu vực. Đây là kết quả là chiến lược trì hoãn bao gồm các nỗ lực ngăn chặn leo thang căng thẳng giữa các bên tuyên bố chủ quyền.

Bài viết được trình bày như sau. Các tuyên bố chủ quyền và lợi ích của Trung Quốc tại Biển Đông, mà xác định các mục tiêu và bối cảnh cho chiến lược của Trung Quốc, được phân tích trong phần tiếp theo. Tiếp theo,

bài viết miêu tả việc sử dụng chiến lược trì hoãn từ những năm 1949 và hai giai đoạn Trung Quốc sử dụng vũ lực là vào năm 1974 tại Nhóm đảo Lưỡi liềm (Crescent Group) tại quần đảo Hoàng Sa và vào năm 1988 đối với dải đá ngầm Johnson (Johnson Reef) tại quần đảo Trường Sa. Hai phần tiếp theo này phân tích các hợp phần quân sự, hành chính và ngoại giao trong chiến lược trì hoãn của Trung Quốc và các nỗ lực quản lý căng thẳng kể từ mùa hè năm 2011. Cuối cùng, bài viết phân tích các tác động đối với hợp tác và xung đột trong tranh chấp.

Các tuyên bố chủ quyền và Lợi ích tại Biển Đông của Trung Quốc

Đối với Biển Đông, Trung Quốc tuyên bố chủ quyền lãnh thổ đối với hai nhóm đảo và các quyền chủ quyền các vùng biển đối với các vùng nước liên quan. Cơ sở hiện nay cho tuyên bố chủ quyền của Trung Quốc là bài phát biểu của Thủ tướng Chu Ân Lai vào tháng 8 năm 1951 trong các cuộc đàm phán ký hòa ước của Đồng minh với Nhật Bản. Trong bài phát biểu này, Chu Ân Lai đã tuyên bố chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa¹. Tháng 9 năm 1958, Trung Quốc tái khẳng định tuyên bố chủ quyền đối với các đảo này khi Trung Quốc khẳng định quyền chủ quyền đối với các vùng nước trong thời gian khủng hoảng Kim Môn. Tuyên bố năm 1958 đánh dấu lần đầu tiên Trung Quốc gắn tuyên bố chủ quyền lãnh thổ với đòi hỏi quyền chủ quyền các vùng biển, trong trường hợp này, quyền chủ quyền với các vùng lãnh hải. Từ giữa những năm 1970 cho đến nay, các phát biểu chính thức của chính phủ đã được sử dụng chủ yếu là cùng một ngôn ngữ để thể hiện tuyên bố chủ quyền của Trung Quốc. Tuyên bố thường được diễn đạt: “Trung Quốc có chủ quyền không thể tranh cãi đối

¹ Zhou Enlai Waijiao Wenxuan (Zhou Enlai's Selected Works on Diplomacy) (Beijing: Zhongyang wenxian chubanshe, 1990), p.40.

với quần đảo Trường Sa (hay là các đảo ở Biển Đông) và các vùng nước liền kề.”

Khi thể chế luật pháp quốc tế về vùng biển đã phát triển, Trung Quốc bắt đầu pháp điển hóa các tuyên bố chủ quyền của mình đối với các quyền chủ quyền các vùng biển thông qua việc đưa ra nội luật của mình. Các luật này hòa hợp hệ thống pháp luật của Trung Quốc với các yêu cầu của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển (UNCLOS). Năm 1992, Quốc hội (NPC) thông qua Luật về *Lãnh Hải* và *Vùng Tiếp giáp* của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, trong đó tái khẳng định nội dung của tuyên bố 1958 nhưng ngôn ngữ thì cụ thể hơn. Tiếp sau luật này, Trung Quốc thông qua đường cơ sở cho các vùng nước của mình vào năm 1966. Năm 1998, Quốc hội Trung Quốc thông qua luật về Vùng Đặc quyền kinh tế và Thềm lục địa của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, trong đó Trung Quốc tuyên bố thêm quyền các vùng biển nhiều hơn được ghi trong luật năm 1992.² Luật vùng đặc quyền kinh tế không đề cập đến quần đảo Hoàng Sa hay Trường Sa, nhưng khi kết hợp với luật lãnh hải năm 1992, nó cung cấp cơ sở cho tuyên bố các quyền chủ quyền các vùng biển tại Biển Đông. Tháng 4 năm 2011, Trung Quốc xác nhận việc diễn dịch luật này trong công hàm gửi đến Ủy ban của Liên Hợp Quốc về Giới hạn thềm lục địa (CLCS) nói rằng các đảo thuộc quần đảo Trường Sa hoàn toàn “có quyền” tạo ra vùng lãnh hải, đặc quyền kinh tế và thềm lục địa³.

Phạm vi của các tuyên bố của Trung Quốc là các quyền chủ quyền chủ quyền các vùng biển hay quyền tài phán, tuy nhiên, vẫn còn nhiều mập

² Bản sao của các tài liệu này, xem Guojia haiyangju zhengce fagui bangongshi (State Oceanographic Administration Office on Policy, Law, and Regulation), ed., Zhonghua Renmin Gongheguo Haiyang Fagui Xuanbian (Tuyển tập luật biển và các quy định của PRC) (Beijing: Haiyang chubanshe, 2001), pp.1-14.

mờ. Trước tiên, nhiều trong số các vùng đất Trung Quốc tuyên bố chủ quyền không đáp ứng được yêu cầu là đảo theo như điều 121(3) của UNCLOS và theo đó không thể tạo ra vùng đặc quyền kinh tế. Trung Quốc có lẽ có thể tuyên bố phần lớn các đảo của Quần đảo Trường Sa cũng như là đảo Phú Lâm của Hoàng Sa và đảo Ba Bình (hiện đang bị Đài Loan chiếm đóng)⁴. Các tuyên bố chủ quyền như vậy, tuy nhiên, chỉ cho thấy thái độ mở rộng tối đa với lãnh thổ, trong khi UNCLOS yêu cầu các quốc gia giải quyết tranh chấp khi các tuyên bố vùng đặc quyền kinh tế chồng lấn.

Điều mập mờ thứ hai liên quan đến câu hỏi chủ quyền lịch sử mà Trung Quốc có thể tuyên bố tại Biển Đông. Điều 14 của luật vùng đặc quyền kinh tế năm 1998 của Trung Quốc quy định “luật biển sẽ không ảnh hưởng đến các quyền lịch sử mà Cộng hòa Nhân dân Trung hoa có”. Mặc dù một số nhà nghiên cứu chính sách đã gợi ý rằng Biển Đông là vùng nước lịch sử, luật năm 1998 không xác định nội dung hay phạm vi của chủ quyền lịch sử này⁵. Hơn thế nữa, không có luật nào của Trung Quốc miêu tả những cái quyền này có thể bao gồm⁶.

“Đường chín đoạn” xuất hiện trên các bản đồ chính thức của Trung Quốc trong khu vực tạo ra sự mơ hồ thứ ba. Đường chín đoạn này ban đầu được vẽ vào những năm 1930, bắt đầu xuất hiện trên bản đồ chính thức của Cộng hòa Trung Hoa (ROC) năm 1947 và đã xuất hiện trên các bản đồ của PRC kể từ năm 1949. Cả ROC và PRC đều đã không từng định nghĩa dạng

³ Công hàm của Trung Quốc gửi Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, ngày 14/4/2011, (http://www.un.org/Depts/los/clcs_new/submission_files/vnm37_09/chn_2001_re_phl_e.pdf)

⁴ These are Taiping (Taiwan), Thitu (Philippines), West York (Philippines), Spratly (Vietnam) and Northeast Cay (Philippines).

⁵ For an examination of these Chinese views, see Peter Dutton, “Through a Chinese Lens”, *Proceedings* 136, no. 4 (April 2010): 24–29.

⁶ Based on a full-text search of www.lawinfochina.com database.

tuyên bố chủ quyền nào đường chín đoạn này thể hiện. Đến ngày nay, đường chín đoạn vẫn không được xác định. Ví dụ, mặc dù Trung Quốc đã bao gồm một bản đồ đường chín đoạn trong công hàm gửi CLCS vào tháng 5 năm 2009, Trung Quốc chưa bao giờ định nghĩa đường này hay tuyên bố các chủ quyền lịch sử mà một số học giả đã thảo luận là đường chín đoạn ám chỉ⁷.

Nếu các tuyên bố chính thức và luật của Trung Quốc được xác định giá trị, thì chỉ có một cách giải thích về đường này có thể được: đường miêu tả tuyên bố chủ quyền của Trung Quốc với các đảo và các vùng khác nằm trong đường này, có thể kể tên như là quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Khi Trung Quốc công bố đường cơ sở vào năm 1996, Trung Quốc vẽ đường cơ sở xung quanh quần đảo Hoàng Sa nhưng không vẽ tại quần đảo Trường Sa. Đạo luật này cho thấy Trung Quốc có ý định sẽ tiếp tục tuyên bố chủ quyền của mình đối với các quyền các vùng biển (chứ không phải là chủ quyền với các đảo) tại Biển Đông thông qua UNCLOS, theo như cam kết của Qichen năm 1995⁸. Nếu như đường chín đoạn đại diện cho bất cứ điều gì khác với tuyên bố chủ quyền cho các đảo kèm theo từ đó Trung Quốc tuyên bố các quyền vùng biển, sau đó Trung Quốc sẽ không cần thiết phải tuyên bố các vùng lãnh hải vào năm 1958 hay vẽ đường cơ sở xung quanh quần đảo Hoàng Sa đã nằm trong đường chín đoạn. Như Daniel Dzurek đã quan sát, việc phân định đường cơ sở xung quanh Hoàng Sa là

⁷ Zou Keyuan, "The Sino-Vietnamese Agreement on Maritime Boundary Delimitation in the Gulf of Tonkin", *Ocean Development and International Law* 36, no. 1 (2005): 74.

⁸ "Qian Qichen explains China's 'clear-cut' position on Spratlys issue," Xinhua News Agency, 1 August 1995.

“không nhất quán về mặt lô gic” với tuyên bố chủ quyền các vùng nước hay các cách giải thích khác của đường chín đoạn này⁹.

Sự không sẵn lòng hay không có khả năng của chính quyền Trung Quốc trong việc định nghĩa đường chín đoạn, tuy nhiên, tạo ra khoảng trống cho nhiều các diễn viên đề xuất các cách diễn dịch cạnh tranh khác nhau về đường này¹⁰. Cục quản lý Đánh bắt cá Khu vực Biển Đông (SSRFAB), ví dụ, miêu tả các hoạt động của mình là nhằm bảo vệ các ngư dân Trung Quốc khi họ hoạt động trong “đường biên giới truyền thống”¹¹. Báo chính thức của Quân đội Giải phóng Nhân dân (PLA), tờ Jiefangjun Bao, đôi khi đề cập đến “đường biên giới lãnh hải truyền thống” tại Biển Đông¹². Từ những năm 1980, có nhiều các diễn viên liên quan đến vùng biển như Hải quân Giải phóng Nhân dân (PLAN) và Lực lượng Hải giám thuộc Cơ quan quản lý Biển, đều cử tàu đến bãi đá Johnson, một vùng đá chìm dưới nước được cho như là vùng đầu phía Nam tuyên bố chủ quyền của Trung Quốc tại biển Đông. Trên thực tế, các quốc gia theo như UNLCOS không thể tuyên bố chủ quyền đối với các vùng chìm dưới không gắn kết với đất liền. Tuy nhiên, tính biểu tượng của hành động này là nhất quán với cách diễn dịch rộng về “đường chín đoạn”.

⁹ Daniel Dzurek, “The People’s Republic of China Straight Baseline Claims”, *IBRU Boundary and Security Bulletin* 4, no. 2 (Summer 1996): 85.

¹⁰ In a recent book, one prominent Chinese analyst describes four different interpretations of the line, including maritime sovereignty, historic waters, historic rights, and sovereignty over land features. See Wu Shicun, *Nansha Zhengduan de Qiyuan yu Fazhan* [The Origins and Development of the Spratlys Dispute] (Beijing: Zhongguo jingji chubanshe, 2010), pp. 32–39.

¹¹ “Malaixiya wuli zhuakou wo yi GangAo liudong yuchuan [Malaysia’s unjustifiable seizure of a fishing boat from Hong Kong and Macau]”, *Nongyebu Nanhaiqu yuzhengju*, 30 August 2006, http://www.nhyzchina.gov.cn/Html/2006_08_30/2_1459_2006_08_30_1916.html.

Trung Quốc theo đuổi nhiều lợi ích thông qua các tuyên bố đối với chủ quyền lãnh thổ và quyền chủ quyền các vùng biển tại Biển Đông. Như chỉ huy trưởng của PLAN Đô đốc Liu Huaqing (Luu Hoa Thanh) đã nhận xét, “bất cứ ai kiểm soát quần đảo Trường Sa sẽ thu được lợi ích to lớn về kinh tế và quân sự”¹³. Về mặt kinh tế, tài phán đối với các vùng nước này sẽ cho phép Trung Quốc quyền tiếp cận đối với các nguồn tài nguyên biển trên Biển Đông, đặc biệt là nguồn khí hydrocarbons và cá. Các nguồn số liệu từ Trung Quốc cho biết có khoảng 105 tỉ thùng dự trữ khí hydrocarbon quanh khu vực quần đảo Trường Sa. Trong khi đó Biển Đông đóng góp một số lượng lớn lượng cá đánh bắt hàng năm của Trung Quốc¹⁴. Phần lớn thương mại của Trung Quốc cũng được đưa qua vùng biển này, bao gồm 80% nhập khẩu dầu của Trung Quốc¹⁵. Về mặt quân sự, Biển Đông tạo nên vùng biển đệm cho các tỉnh phía Nam Trung Quốc và sẽ là sân chơi quyết định cho các hoạt động trong một cuộc xung đột về vấn đề Đài Loan với Mỹ. Bất cứ nỗ lực nào nhằm phong tỏa Trung Quốc trong thời chiến cũng sẽ xảy ra tại các vùng nước này.

Liệu cách Trung Quốc gọi Biển Đông là “lợi ích cốt lõi” có tương ứng với Tây Tạng hay Đài Loan hay không đã thu hút nhiều sự chú ý vào năm 2010. Tờ New York Times báo cáo vào tháng 4 năm 2010 rằng Trung Quốc

¹² “Haijun diqipi huhang biandui jiaru zuguo chuantong haijiang xian [The Navy’s Seventh Escort Task Force Enters the Motherland’s Traditional Maritime Boundary]”, *Jiefangjun Bao*, 3 May 2011, p. 4

¹³ Liu Huaqing, *Liu Huaqing Huiyilu* [Liu Huaqing’s Memoirs] (Beijing: Jiefangjun chubanshe, 2004), p. 538.

¹⁴ Bernard D. Cole, *The Great Wall At Sea: China’s Navy in the Twenty-First Century*, 2nd ed. (Annapolis: Naval Institute Press, 2010), p. 49.

¹⁵ Michael Lelyveld, “Mideast oil drives China disputes”, Radio Free Asia, 18 July 2011.

đã miêu tả Biển Đông như là “lợi ích cốt lõi”¹⁶. Mặc dù vấn đề này đã được thảo luận nhiều trong các cuộc họp riêng giữa các quan chức của Mỹ và Trung Quốc, không một nhà lãnh đạo cao cấp nào của Trung Quốc đã từng công khai nói rằng Biển Đông là lợi ích cốt lõi của Trung Quốc, không giống như Tây Tạng hay Đài Loan¹⁷. Ngoại lệ duy nhất dường như là xuất hiện một bài báo tiếng Anh đăng trên Hãng tin Tân hoa xã vào tháng 8 năm 2011¹⁸. Bài viết miêu tả chủ quyền của Trung Quốc đối với các đảo tại Biển Đông và các vùng nước lãnh hải như là “một phần lợi ích cốt lõi của Trung Quốc”, nhưng không phải là chỉ riêng bản thân Biển Đông.

Liệu các tuyên bố chủ quyền của Trung Quốc có chỗ cho đàm phán? Theo quan điểm của tác giả thì câu trả lời là có. Khi Trung Quốc công bố các đường cơ sở vào năm 1996, Trung Quốc không vẽ đường cơ sở xung quanh bất cứ đảo nào của quần đảo Trường Sa. Trung Quốc cũng không vẽ đường cơ sở xung quanh các vùng tranh chấp, bao gồm Đảo Điếu Ngư và Đài Loan. Điều này cho thấy sự công nhận tranh chấp và khả năng Trung Quốc có thể thỏa hiệp trong một số bối cảnh trong tương lai. Trung Quốc, do đó, “không trói tay” hay “đốt cầu” bằng cách công bố các đường cơ sở xung quanh các vùng hay khu vực đàm phán có thể cần đàm phán. Nói chung, Trung Quốc cũng đã thỏa hiệp trong các tranh chấp lãnh thổ khác và trong phân định biên giới vùng biển với Việt Nam tại Vịnh Bắc Bộ.

¹⁶ Edward Wong, “Chinese military seeks to extend its naval power”, *New York Times*, 24 April 2010.

¹⁷ Michael D. Swaine, “China’s Assertive Behavior—Part One: On ‘Core Interests’”, *China Leadership Monitor*, no. 34 (Winter 2011).

¹⁸ “China-Philippines cooperation depends on proper settlement of maritime disputes”, Xinhua News Agency, 31 August 2011.

Tiếp cận trong quá khứ của Trung Quốc đối với việc quản lý các tuyên bố chủ quyền của mình

Trong bất cứ tranh chấp lãnh thổ nào, một quốc gia có thể theo đuổi một hay ba chiến lược quản lý các tuyên bố chủ quyền. Trước tiên, quốc gia có thể theo đuổi chiến lược hợp tác, cách loại trừ các đe dọa hay việc sử dụng vũ lực và bao gồm đề xuất hoặc là chuyển quyền kiểm soát của vùng đất tranh chấp hay từ bỏ các tuyên bố chủ quyền với phần lãnh thổ hiện tại. Thứ hai, ngược lại, một quốc gia có thể theo đuổi chính sách leo thang, can dự trong ngoại giao gây áp lực để đạt được kết quả có lợi trong đàm phán hay sử dụng vũ lực đánh chiếm vùng đất tranh chấp. Cuối cùng, một quốc gia có thể thông qua chiến lược trì hoãn, bao gồm việc duy trì tuyên bố chủ quyền quốc gia đối với vùng đất nhưng không đề nghị nhượng bộ hay sử dụng vũ lực. Về mặt bản chất, chiến lược trì hoãn là tiền đề cho việc duy trì các tuyên bố chủ quyền hiện tại trong một tranh chấp¹⁹.

Hầu hết các nghiên cứu về tranh chấp lãnh thổ phân tích các giai đoạn hợp tác hay leo thang. Với lý do tốt, nó phản ánh các thời điểm khi tranh chấp có thể được giải quyết hay khi xung đột có vũ trang có thể bùng phát. Chiến lược trì hoãn, tuy nhiên, là cách chung nhất mà các quốc gia theo đuổi. Các quốc gia có thể theo đuổi chiến lược trì hoãn vì nhiều lý do. Trước tiên, nếu một quốc gia yếu hơn đối thủ về mặt quân sự, chiến lược trì hoãn cho phép quốc gia này kéo dài thời gian để củng cố vị thế của mình và đạt được một kết quả có lợi hơn trong tương lai, kể cả trên bàn đàm phán hay trên chiến trường. Thứ hai, nếu một tranh chấp được cho là khó có thể giải quyết, chiến lược trì hoãn có thể được dùng như là một hình thức quản lý

¹⁹ On these strategies, see M. Taylor Fravel, *Strong Borders, Secure Nation: Cooperation and Conflict in China's Territorial Disputes* (Princeton: Princeton University Press, 2008), pp. 10–39.

xung đột. Thứ ba, chiến lược trì hoãn có thể cho phép một quốc gia củng cố tuyên bố chủ quyền của mình và củng cố sự kiểm soát đối với vùng đất tranh chấp. Nếu một quốc gia chiếm một phần lãnh thổ tranh chấp, thời gian trôi đi sẽ củng cố tuyên bố chủ quyền của quốc gia đó trong luật quốc tế. Một quốc gia có thể sử dụng các hành động để khẳng định tuyên bố chủ quyền của mình, không chỉ về mặt các tuyên bố ngoại giao, mà còn cả bằng cách sử dụng các nhân tố quân sự hay dân sự để thể hiện việc hành xử chủ quyền đối với vùng đất tranh chấp.

Kể từ khi ra đời nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Bắc Kinh đã thường xuyên theo đuổi chiến lược trì hoãn để quản lý các tuyên bố chủ quyền tại Biển Đông. Bắc Kinh đã bắt đầu tạo lập sự hiện diện của mình tại Biển Đông ngay sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (PRC) được thành lập²⁰. Năm 1959, tuy nhiên, Miền Nam Việt Nam đã có hành động khẳng định chủ quyền tại Nhóm đảo Lưỡi liềm (Crescent Group), bắt giữ và trục xuất các ngư dân Trung Quốc. Đến tận năm 1974, Bắc Kinh theo đuổi chiến lược trì hoãn đối với chính quyền Miền Nam Việt Nam, có động cơ cần phải củng cố vị trí của mình trên nhóm đảo Amphitrite Group và củng cố năng lực hải quân để bảo vệ các tuyên bố chủ quyền. Trung Quốc đã xây dựng đảo Phú Lâm thành một căn cứ hải quân loại nhỏ và thực hiện các cuộc tuần tra theo định kỳ hàng năm giữa đảo Hải Nam và quần đảo Hoàng Sa.

Vào tháng 1 năm 1974, Trung Quốc củng cố sự kiểm soát của mình trên quần đảo Hoàng Sa sau khi có xung đột quân sự nhanh chóng với lực lượng quân đội Miền Nam Việt Nam. Từ giữa những năm 1960, sự hiện diện của Miền Nam Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa suy giảm dần và chỉ còn

²⁰ The remainder of this section draws on *ibid.*, pp. 267–99.

lại một trạm khí tượng trên đảo Prattle và Nhóm Lưỡi liềm (Crescent Group). Đồng thời, các tàu cá Trung Quốc trở nên năng động hơn tại các vùng nước xung quanh. Vụ chống đối giữa hai tàu cá Trung Quốc vào tháng 1 năm 1974 đã dẫn đến kết quả là vụ xung đột quân sự giữa hải quân Trung Quốc và Miền Nam Việt Nam. Theo sau vụ xung đột, Trung Quốc đã chiếm được Nhóm Lưỡi liềm và hoàn thành đầy đủ sự chiếm đóng trên toàn bộ quần đảo Hoàng Sa. Tuy nhiên, không có bằng chứng nào cho thấy là Trung Quốc đã có kế hoạch leo thang chiến lược. Thay vào đó, Trung Quốc dường như đã chờ đợi để chiếm các đảo khi Bắc Việt đánh bại Nam Việt Nam.

Thậm chí sau khi củng cố sự kiểm soát trên quần đảo Hoàng Sa, vị thế của Trung Quốc tại Biển Đông vẫn còn yếu. Mặc dù đã có tuyên bố chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa vào năm 1951 và 1958, Trung Quốc vẫn không chiếm bất kỳ một đảo nào. Hơn thế nữa, vào cuối những năm 1970, Đài Loan, Việt Nam, và Phi-líp-pin đã chiếm khoảng 20 đảo và đá ngầm giữa hai khu vực các nước này. Kết quả là, Trung Quốc đã tiếp tục chiến lược trì hoãn trong khi củng cố năng lực hải quân của mình để triển khai sức mạnh quân sự tại quần đảo Trường Sa.

Trung Quốc chuyển sang chiến lược leo thang vào giữa những năm 1980. Theo sau lợi ích ngày càng gia tăng đối với các quyền có từ vùng biển ở Châu Á trong đầu những năm 1980, cũng như là việc tiếp tục chiếm đóng các đảo bởi các bên tuyên bố chủ quyền khác, lãnh đạo Trung Quốc đã quyết định vào đầu năm 1987 tạo lập một vị thế lâu dài trong khu vực bằng cách chiếm 9 đảo đá đang chưa bị chiếm đóng. Kế hoạch đã được triển khai vào cuối tháng 1 năm 1988, khi Hải quân Giải phóng Nhân dân (PLAN) bắt đầu cạnh tranh với hải quân Việt Nam chiếm các bãi đá ngầm chưa được chiếm

đóng khác trong khu vực. Ngày 14 tháng 3 năm 1988, sau khi Trung Quốc đã chiếm được 3 đảo, một cuộc đụng độ đẫm máu đã xảy ra tại bãi đá Gạc Ma (Johnson Reef), trong đó 74 lính Việt Nam bị chết. Khi khói súng tan, Trung Quốc đã chiếm 6 trong 9 đảo theo như kế hoạch đặt ra ban đầu.

Trung Quốc chiếm các bãi đá tại Trường Sa tạo ra một giai đoạn mới của sự bất ổn và cạnh tranh tại Biển Đông. Các quốc gia tuyên bố chủ quyền đã chiếm thêm các đảo và tăng cường sự hiện diện quân sự. Cuộc chạy đua để củng cố vị trí lên đến cực điểm khi Trung Quốc chiếm bãi đá Vành Khăn (Mischief Reef) vào cuối năm 1994. Sau đó, Trung Quốc quay trở lại với chiến lược trì hoãn để củng cố vị trí của mình trong khi đồng thời đối phó với sự chỉ trích về mặt ngoại giao, khi khu vực phản ứng với việc chiếm đóng của Trung Quốc đối với đảo Vành Khăn dường như làm các lãnh đạo Trung Quốc ngạc nhiên²¹. Trong thập kỷ tiếp theo, Trung Quốc duy trì chiến lược trì hoãn trong khi tích cực tìm kiếm biện pháp đối phó với sự mất mát về mặt ngoại giao do việc khẳng định chủ quyền. Năm 1995, Trung Quốc và Phi-líp-pin đã ký bộ quy tắc ứng xử. Năm 2002, Trung Quốc và ASEAN đã ký Tuyên bố Ứng xử của Các bên tại Biển Đông (DOC). Năm 2005, Trung Quốc đã đạt được một thỏa thuận thăm dò địa chấn chung với Phi-líp-pin và Việt Nam bao gồm một phần lớn Biển Đông. Theo sau tranh cãi với Phi-líp-pin về thỏa thuận, việc khai thác chung đã chấm dứt vào năm 2008²².

²¹ Yatai yanjiu suo [Institute of Asia Pacific Studies], *Nansha wenti yanjiu ziliao* [Research Materials on the Nansha Problem] (Beijing: Zhongguo shehui kexueyuan, 1996).

²² The agreement was among state-owned oil companies from each country and named *A Tripartite Agreement for Joint Marine Scientific Research in Certain Areas in the South China Sea*. For details of the agreement and its collapse, see Ian Storey, "Trouble and Strife in the South China Sea Part II: The Philippines and China," *China Brief* 8, Issue 9 (28 April 2008).

Tóm lại, chiến lược của Trung Quốc quản lý các tuyên bố chủ quyền tại Biển Đông đã tập trung vào việc trì hoãn giải quyết tranh chấp đối với các tranh chấp với việc chiếm đóng các đảo đang tranh chấp tại các thời điểm đặc biệt kịp thời nhằm củng cố vị trí của mình. Đến tận những năm 1980, động lực chính của chiến lược trì hoãn là do những hạn chế trong năng lực hải quân của Trung Quốc. Sau khi Trung Quốc đã củng cố được vị trí của mình tại Trường Sa bằng việc chiếm đóng các bãi đá giữa năm 1988 và 1994, mục tiêu chính của chiến lược trì hoãn đã tạo được sự củng cố vị trí của Trung Quốc.

Chiến lược hiện tại của Trung Quốc tại Biển Đông

Sau khi phê chuẩn UNCLOS vào năm 1996, sự cạnh tranh và thực hiện chủ quyền vùng biển đã trở nên ngày càng căng thẳng hơn trong tranh chấp Biển Đông. Trong bối cảnh mới này, chiến lược trì hoãn giải quyết của Trung Quốc tập trung vào củng cố tuyên bố chủ quyền của Trung Quốc đối với các quyền chủ quyền các vùng biển, đặc biệt là khả năng của Trung Quốc thực hiện quyền tài phán đối với các vùng nước tranh chấp, và răn đe các bên tuyên bố chủ quyền khác thực hiện củng cố tuyên bố chủ quyền chủ quyền các vùng biển của họ. Trung Quốc ngăn cản bất cứ các hành động khai thác nào như là khai thác khí hydrocarbon mà loại trừ Trung Quốc ra và đảm bảo rằng Trung Quốc được tham dự vào bất cứ các hoạt động nào diễn ra. Trung Quốc cũng muốn đảm bảo rằng mình có thể đàm phán dựa trên từ cơ sở sức mạnh. Các hợp phần quân sự, hành chính và ngoại giao của chiến lược này sẽ được miêu tả dưới đây. Việc triển khai chiến lược của Trung Quốc đã thường xuyên diễn ra nhằm đáp trả cho các hành động của các bên tuyên bố chủ quyền khác trong tranh chấp.

Trước khi thảo luận về chiến lược của Trung Quốc, có hai nhân tố nên được chú ý. Bằng cách chọn chiến lược trì hoãn, Trung Quốc đã lựa chọn không theo đuổi chiến lược leo thang bằng cách chiếm các đảo tranh chấp từ các quốc gia khác hay ép các quốc gia này từ bỏ các tuyên bố chủ quyền của mình đối với các quyền chủ quyền các vùng biển. Thay vào đó, chiến lược củng cố năng lực của Trung Quốc thực hiện quyền tài phán đối với các vùng nước mà Trung Quốc tuyên bố chủ quyền. Bởi vì chiến lược củng cố các tuyên bố chủ quyền làm suy yếu vị thế của các quốc gia khác và tạo ra sự bất ổn định. Nhất quán với logic của sự lưỡng nan về an ninh, các hành động của một quốc gia nhằm củng cố tuyên bố chủ quyền sẽ bị cho là đe dọa bởi các bên tuyên bố chủ quyền khác, đặc biệt khi các hành động như vậy được thực hiện bởi quốc gia mạnh nhất trong khu vực.

Hợp phần Ngoại giao

Là một phần của chiến lược trì hoãn, Trung Quốc đã sử dụng công cụ ngoại giao của các nhà lãnh đạo đất nước theo nhiều cách khác nhau. Trước tiên, Trung Quốc duy trì quan điểm là Trung Quốc sẵn lòng cho việc đàm phán. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã nhắc lại bài phát biểu của bộ trưởng Qian Qichen năm 1995 là “tất cả các tranh chấp nên được giải quyết bằng các biện pháp hòa bình dựa trên cơ sở các điều khoản của luật pháp quốc tế, bao gồm Công ước về Luật biển năm 1982 của Liên Hợp Quốc”²³. Tuy nhiên, Trung Quốc kêu gọi các cuộc đàm phán song phương với từng bên tuyên bố chủ quyền, chứ không phải là đa phương. Vị trí này củng cố cho chiến lược trì hoãn bởi vì Trung Quốc biết là các bên tuyên bố chủ quyền khác không muốn chấp nhận những cụm từ được đề xuất này. Trung Quốc

²³ “Qian Qichen explains China’s ‘clear-cut’ position on Spratlys issue”, op cit.

có thể chỉ ra sự sẵn lòng đàm phán mà không cần đến thực sự đàm phán và thay vào đó là trì hoãn giải pháp cho tranh chấp để kéo dài thời gian nhằm củng cố tuyên bố chủ quyền của mình.

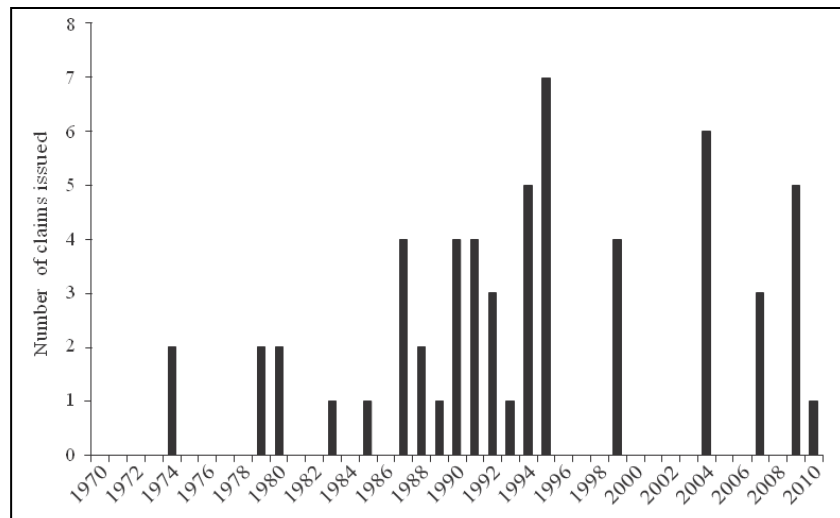
Thứ hai, như là thường lệ, Trung Quốc phản ứng với các tuyên bố chủ quyền và quyền vùng biển của các quốc gia khác. Luật quốc tế yêu cầu các quốc gia tích cực duy trì các tuyên bố chủ quyền của mình, đặc biệt khi bị thách thức bởi các quốc gia khác. Điển hình, Trung Quốc phản ứng thông qua phát ngôn của Bộ Ngoại Giao. Hình số 1 thể hiện số lần các tuyên bố chủ quyền của Trung Quốc tại Biển Đông đã xuất hiện trên Nhân dân Nhật báo. Nếu hoạt động ngoại giao có thể cho thấy là giai đoạn hiện nay đã không đạt được đến mức độ của sự bất ổn như đã thấy trong đầu những năm 1990.

Ngoại giao đã đóng vai trò quan trọng trong chiến lược của Trung Quốc trong thời hạn chót tháng 5 năm 2009 để nộp đơn đến Ủy ban về Giới hạn của Thềm lục địa (CLCS). Công việc của Ủy ban là xem xét và đánh giá chất lượng về mặt kỹ thuật của các quốc gia nộp đơn xin mở rộng rìa ngoài của thềm lục địa vượt quá 200 hải lý. Nếu tồn tại tranh chấp về đất và vùng biển, tuy nhiên, theo như UNCLOS yêu cầu Ủy ban “sẽ không xem xét và đánh giá chất lượng đơn nộp bởi bất cứ quốc gia nào liên quan đến tranh chấp”. Kết quả là, tất cả các bên tuyên bố chủ quyền vùng biển tại Biển Đông đều có động lực lớn trong việc thách thức các đơn nộp xin mở rộng rìa ngoài thềm lục địa mà tạo ra chồng lấn với các tuyên bố chủ quyền của họ. Theo đó, Trung Quốc phản đối đơn của Việt Nam nộp chung với Ma-lai-xia để ngăn cản Ủy ban chấp thuận kỹ thuật của đơn nộp. Các tuyên bố chủ

quyền và chống tuyên bố chủ quyền đã được công bố, đẩy căng thẳng trên Biển Đông lên cao²⁴.

Hình 1.

Các tuyên bố chủ quyền đối với các đảo Tại Trường Sa đăng trên Nhân dân Nhật báo (1970-2010)



Thứ ba, Trung Quốc đã sử dụng công cụ ngoại giao để ngăn chặn các hoạt động thương mại trong các vùng nước tranh chấp. Giữa những năm 2000, Việt Nam đã tăng cường các nỗ lực của mình phát triển ngành công nghiệp dầu khí ngoài khơi cùng hợp tác với các công ty dầu khí nước ngoài. Đáp trả lại, Trung Quốc đã sử dụng 18 lần phản đối về mặt ngoại giao đối với các công ty dầu khí nước ngoài liên quan đến các dự án khai thác và phát triển (xem bảng 1) giữa những năm 2006 và 2007. Năm 2006, ví dụ, Tập đoàn Ga và Dầu khí Quốc gia Ấn Độ (ONGC) đã ký hợp đồng chia sẻ sản

²⁴ See the submissions page for the Commission on the Limits of the Continental Shelf http://www.un.org/Depts/los/clcs_new/commission_submissions.htm.

phẩm với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam khai thác các lô tại Phú Khánh. Phản ứng lại với ONGC, Trung Quốc đã kiên quyết khẳng định rằng các hoạt động khai thác dầu khí của bên thứ ba tại Biển Đông là trái pháp luật²⁵. Tương tự như vậy, tháng 4 năm 2007, khi được hỏi về kế hoạch của Việt Nam phát triển đường ống dẫn khí ga tự nhiên tại vịnh Nam Côn Sơn với công ty dầu khí của Anh (British Petroleum), người phát ngôn Bộ Ngoại Giao đã nói rằng “bất cứ hành động đơn phương nào được thực hiện bởi các quốc gia trong vùng biển này là vi phạm chủ quyền của Trung Quốc, quyền chủ quyền và lợi ích và quyền tài phán, và do đó là trái pháp luật và không có hiệu lực”²⁶.

²⁵ Anupama Airy, “ONGC’s Vietnam foray illegal, says China”, *Financial Express*, 3 December 2007.

²⁶ “Foreign Ministry Spokesman Qin Gang’s Regular Press Conference on 10 April 2007”, Ministry of Foreign Affairs (China), 11 April 2007, <<http://www.fmprc.gov.cn/eng/xwfw/s2510/2511/t310433.htm>>.

Bảng 1. Trung Quốc phản đối các dự án Đầu tư khai thác dầu khí chung của Việt Nam

Công ty	Quốc gia	Ngày tháng	Lô	Ghi chú
KNOC	Hàn Quốc	(không có ngày tháng) 2006	11-2	Ga được sản xuất đầu tiên từ lô này vào tháng 12/2006
Pogo	Mỹ	15/ 5 / 2006	124	PSC ký hợp đồng vào tháng 4 năm 2006
Chevron	Mỹ	15/ 5 / 2006	122	PSC trao hợp đồng năm 2006
ONGC	Ấn Độ	1/ 1 1 / 2006	127/128	PSC ký tháng 5 năm 2006
Premier Oil	Anh	6/ 1 1 / 2006	12	Khám phá được thông báo vào 30/6 và 11/10/2006
BP	Anh	26/ 1 2 / 2006	117	Hiện giờ do ExxonMobil sở hữu. Đang khai thác
ConocoPhilips	Mỹ	16/ 5 / 2007	133/134	Conoco thông báo các lô kế hoạch đầu tư 10 năm. Các lô được chuyển giao cho công ty Talisamn (Canada) năm 2008 và 2009.
BP	Anh	3/6/2007	05-2	Các khu khai thác khí ga chính được thông báo vào tháng 3 năm 2007. Lô hiện giờ đang được khai thác bởi Talisamn.
Gazprom	Nga	18/ 6 / 2007	112	Khí ga thương mại được báo cáo vào tháng 8 năm 2007 hiện đang được thăm dò khai thác
Gazprom	Nga	26/ 6 / 2007	112	Khí ga thương mại được báo cáo vào tháng 8/2007. Hiện đang được thăm dò khai thác
CGGVeritas	Pháp	27/ 6 / 2007	n/a	CCGVeritas đang thăm dò cho VietsoPetro tại Nam Côn Sơn
Idemitsu	Nhật Bản	10/ 7 / 2007	05-1	Giếng thăm dò đầu tiên được khoan vào năm 2007.
CGGVeritas	Pháp	27/ 7 / 2007	n/a	CCGVeritas đang thăm dò cho VietsoPetro tại Nam Côn Sơn VietsoPetro
CGGVeritas	Pháp	2/ 8 / 2007	n/a	CCGVeritas đang thăm dò cho VietsoPetro tại Nam Côn Sơn
PGS	Na Uy	6/ 8 / 2007	n/a	Đã tiến hành thăm dò địa chấn cho Việt Nam tại Phú Khánh.
Pearl Energy	Anh	6/ 8 2007	06-94	PSC trao hợp đồng cho lô ngày 1/8/1996.
Chevron	Mỹ	6/ 8 / 2007	122	PSC trao hợp đồng vào năm 2006
Santos	Úc	6/ 1 1 / 2007	123	PSC ký 28/5/ 2008

Bằng cách phản đối các dự án này, Trung Quốc tìm cách bảo vệ quyền chủ quyền các vùng biển của mình khi đối mặt với các thách thức và răn đe các công ty dầu khí nước ngoài can dự vào các hoạt động khai thác và phát triển tài nguyên với các bên tuyên bố chủ quyền khác. Trong thời gian này, giá năng lượng đang tăng khi Trung Quốc tiếp tục nhập khẩu số lượng chưa từng thấy dầu và khí ga tự nhiên. Hơn thế nữa, Trung Quốc đang trong giai đoạn giữa của triển khai thỏa thuận thăm dò địa chấn chung năm 2005 ký với Phi-líp-pin và Việt Nam trong khu vực xung quanh các đảo tranh chấp, thỏa thuận này hi vọng sẽ là cơ sở cho nỗ lực khai thác chung lớn hơn. Tháng 7 năm 2008, các báo cáo cho thấy các nhà ngoại giao Trung Quốc bắt đầu đe dọa các công ty dầu khí đang có nhiều hoạt động kinh doanh ở Trung Quốc. Theo như tờ Bưu điện Hoa Nam Buổi Sáng, các nhà ngoại giao Trung Quốc tại Washington, DC. “phản đối miệt thị các hoạt động trong các tháng gần đây của ExxonMobil, và cảnh báo công ty này rằng lợi ích kinh doanh của họ trong tương lai tại đại lục có thể bị tổn hại”²⁷. Tháng 6 năm 2007, Trung Quốc cảnh cáo BP về “hậu quả kinh tế” nếu công ty này không dừng hoạt động tại một trong các lô đang có tranh chấp²⁸. Tuy nhiên, ảnh hưởng của các phản đối này và các đe dọa không đồng đều. Năm 2009, BP bán cổ phần tại các lô có tranh chấp, dường như là phản ứng lại với áp lực từ Trung Quốc. Chevron giảm vốn đầu tư tại Lô 122 tới 20%, nhưng đã tăng đầu tư tại các lô khác mà Việt Nam và Trung Quốc không có tranh chấp. Các công ty khác đã liệt kê trong Bảng 1 duy trì hoạt động tại Việt Nam, bao gồm các hoạt động chính về dầu khí như Exxon, công ty đã ký thêm các hợp đồng với

²⁷ Greg Torode, “Oil giant is warned over Vietnam deal; Beijing asserts S China Sea claims”, *South China Morning Post*, 20 July 2009.

²⁸ Ramsey al-Rikabi, “China warned firms off South China Sea exploration: Wikileaks”, *International Oil Daily* 10, no. 176 (7 September 2011).

Việt Nam trong tháng 7 năm 2009 trong các khu vực mà Trung Quốc phản đối²⁹.

Hợp phần Hành chính

Nhân tố đáng chú ý nhất của chiến lược trì hoãn của Trung Quốc đã được củng cố lớn nhất là tăng cường thực hiện quyền tài phán tại các vùng nước Trung Quốc tuyên bố chủ quyền thông qua các hoạt động của các cơ quan thi hành luật biển. Các nỗ lực như vậy đã từng xảy ra nhằm đáp trả cho hoạt động thương mại của các bên tuyên bố chủ quyền khác, đặc biệt trong khu vực đánh cá và khai thác và phát triển khí hydrocarbon.

Đánh cá

Để thực hiện các quyền chủ quyền các vùng biển của mình, Trung Quốc trong thập kỷ cuối cùng đã củng cố năng lực của mình để giám sát việc đánh bắt cá trong các vùng nước Trung Quốc tuyên bố chủ quyền. Diễn viên chính được giao nhiệm vụ này là Cục Quản lý đánh bắt Cá Khu vực Biển Đông (SSRFAB, nanhaiquyuzhengju), là một bộ phận của Cục Quản lý Đánh bắt cá thuộc Bộ Nông Nghiệp. Quản lý đánh bắt cá giám sát ngành công nghiệp đánh bắt cá của Trung Quốc, bao gồm việc quản lý các cảng, bảo vệ ngư dân trên biển, và thi hành các luật liên quan như là lệnh cấm đánh bắt cá và các hạn mức được phép đánh bắt. SSRFAB, tuy nhiên, đã có thêm một nhiệm vụ. Theo như thông tin trên website, nó có nhiệm vụ “chịu trách nhiệm quản lý toàn diện các vùng nước thuộc quần đảo Trường Sa” và “tổ chức và triển khai đồn trú quân đội tại các bãi đá ở Trường Sa, quản lý đánh bắt cá, và phát triển ngư nghiệp”³⁰. SSRFAB có nhiệm vụ này vào năm

²⁹ Ibid.

³⁰ “Zhuyao zhineng [Main Functions]”, *Nongyebu Nanhaiqu Yuzhengju*, 10 March 2006,

1994 khi Bộ Nông nghiệp bắt đầu tổ chức các chuyến đi thi hành pháp luật (xunhang) tại các vùng biển xung quanh khu vực Trường Sa. Cùng trong năm, SSRFAB bắt đầu đưa người đóng lâu dài tại Bãi đá Vành Khăn sau khi Trung Quốc chiếm được³¹.

Nằm trong SSRFAB, hai đơn vị khác biệt chịu trách nhiệm các hoạt động thi hành luật biển. Đơn vị chủ đạo là đơn vị khu vực, Liên hiệp Quản lý Đánh bắt cá Biển Đông (zhongguo nanhai yuzheng zongdui), đơn vị này có thuyền nằm dưới sự quản lý trực tiếp của SSRFAB và hoạt động xung quanh khu vực quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Một tàu, Yuzheng 309, được neo đậu tại quần đảo Hoàng Sa. Ngày nay, bộ phận Nam Hải này có 7 tàu. Các tàu này bao gồm tàu lớn nhất của Cục Quản lý Đánh bắt cá, Yuzheng 311 (một tàu ngầm trang bị thêm tàu cứu hộ từ hạm đội Nam Hải của PLAN 4600 tấn), mục tiêu đóng tàu Yuzheng 310 (với chỗ đỗ của trực thăng trọng tải 2500 tấn), 3 tàu 1000 tấn và 2 tàu 300 tấn. Thêm vào đó, các bộ phận quản lý đánh bắt cá thuộc SSRFAB tại Quảng Đông và Quảng Tây và Hải Nam có tất cả 16 tàu tuần tra trọng tải 100 và 500 tấn³². Các tàu này hoạt động trong các khu vực đặc quyền kinh tế liền kề với các tỉnh này, nhưng cũng đôi khi hoạt động xung quanh khu vực quần đảo Hoàng Sa³³.

http://www.nhyzchina.gov.cn/Html/2006_03_10/2_1508_2006_03_10_1687.html

³¹ “Nansha zhifa guanli [Law Enforcement and Management in the Spratlys]”, 10 March 2006, *Nongyebu Nanhaiqu Yuzhengju*, http://www.nhyzchina.gov.cn/Html/2006_03_10/2_1597_2006_03_10_1691.html.

³² “2010nian zhuanshu jingjiqiu xunhang yuzheng chuan mingdan [List of Fisheries Administration Ship Cruises in the EEZ in 2010]”, <http://www.cnfm.gov.cn/>.

³³ “Zhongguo yuzheng 44183 chuan Xisha weiquan huyu xunhang kaixuan guilai [The triumphant return of fisheries administration vessel 44183 from its cruise to safeguard rights and protect fishermen around the Paracels]”, *Sunde Nongye Zhifa*, 26 April 2011, <http://www.sdneyhids.com/ContentView.asp?cataid=40&ontid=Admin1104260003>.

Hoạt động chính của các tàu quản lý đánh bắt cá là tuần tra hay theo như các tài liệu công bố chính thức gọi là “các cuộc tuần tra” (xunphang). Theo sau việc công bố luật vùng đặc quyền kinh tế của Trung Quốc năm 1998, quản lý đánh bắt cá bắt đầu thực hiện các cuộc tuần tra xa từ bờ biển thuộc đại lục bao gồm Biển Đông. Giữa năm 2005 và 2008, số lượng các ngày trong đó các tàu SSRFAB tuần tra trên biển đã tăng từ 477 lên đến 1235 lần³⁴. Năm 2008, ví dụ, bốn tàu lớn nhất từ SSRFAB đã thực hiện tổng số 15 cuộc tuần tra kéo dài khoảng trung bình là 27 ngày³⁵. Khi các tàu này hoạt động theo cặp, tổng số các cuộc tuần tra có lẽ thấp hơn, có thể là 7 hoặc 8. Mục đích của các tàu tuần tra này là thực thi luật đánh bắt cá trong nước như là hạn mức đánh bắt, cung cấp hỗ trợ cho các tàu đánh bắt cá của Trung Quốc, áp tải các tàu của Trung Quốc trong khu vực biển có tranh chấp và ngăn cản các tàu nước ngoài hoạt động trong các vùng biển của Trung Quốc.

Để thực hiện các quyền chủ quyền các vùng biển của Trung Quốc, các tàu quản lý đánh bắt cá thường bắt giữ các tàu các nước ngoài và các thủy thủ hoạt động trong các vùng biển mà Trung Quốc tuyên bố chủ quyền. Có lẽ bởi vì việc triển khai hiệp định năm 2000 và 2004 giới hạn đánh bắt cá tại Vịnh Bắc Bộ, số lượng các tàu Việt Nam hoạt động trong các vùng biển xung quanh quần đảo Hoàng Sa bắt đầu tăng vào năm 2008. Từ quan điểm của Trung Quốc, các tàu Việt Nam này trực tiếp đe dọa tuyên bố chủ quyền của Trung Quốc đối với các đảo cũng như là tuyên bố quyền của Trung

³⁴ Nongyebu yuyeju [Ministry of Agriculture Bureau of Fisheries Administration], 2010: *Zhongguo Yuzheng Nianjian* [2010: China Fisheries Yearbook] (Beijing: Zhongguo yuye chubanshe, 2010), p. 124. This figure includes operations in the Gulf of Tonkin and undisputed areas of the South China Sea.

³⁵ “2008 Niandu Zhushu Jingjiqu Zunhang Yuzhengchuan Ji Xunhang Jihua Yilanbiao [Schedule of Fisheries Administration Ships and Planned Cruises in 2008]”, <<http://www.cnfm.gov.cn/>>.

Quốc tại các vùng biển. Năm 2009, SSRFAB tổ chức 11 hoạt động đặc biệt (zhuanmen xingdong) xung quanh quần đảo Hoàng Sa, mỗi hoạt động kéo dài khoảng 25 ngày³⁶. Trong cùng năm, Trung Quốc mở rộng lệnh cấm đánh bắt cá đơn phương mùa hè lên trên 12 độ bắc đã được triển khai kể từ năm 1999 và kết nối với việc cử các tàu của SSRFAB để thi hành lệnh cấm này với việc thực hiện các quyền chủ quyền các vùng biển của Trung Quốc³⁷.

Việc kết hợp gia tăng các hoạt động đánh bắt cá của Việt Nam và SSRFAB tăng cường hoạt động đã dẫn đến kết quả là số lượng các vụ va chạm tăng lên trên biển. Năm 2008 và 2009, các tàu của SSRFAB đụng độ và “trục xuất” 135 và 147 các tàu thuyền nước ngoài, tương ứng, hầu hết các tàu này dường như chủ yếu là từ Việt Nam³⁸. Một số các vụ đụng độ này có xảy ra thương vong. Thêm vào đó, Trung Quốc bắt đầu bắt giữ các thuyền của ngư dân Việt Nam và thủy thủ, đôi khi phạt tiền vì tội đánh bắt cá trộm hay thậm chí là cướp thuyền. Một tờ báo của Việt Nam cho biết từ 2005 và tháng 10 năm 2010, Trung Quốc đã bắt giữ 63 tàu cá và 725 ngư dân Việt Nam³⁹. Khoảng một nửa vụ bắt giữ này xảy ra vào năm 2009, khi các nguồn tin Việt Nam cho biết Trung Quốc bắt giam hoặc giữ 33 thuyền và 433 ngư dân Việt Nam⁴⁰. Tổng số bắt giữ trong năm 2010 không được công bố

³⁶ Nongyebu yuyeju, 2010: *Zhongguo Yuzheng Nianjian*, p. 124

³⁷ Ibid., pp. 124–25.

³⁸ Nongyebu yuyeju [Ministry of Agriculture Bureau of Fisheries Administration], ed., 2009: *Zhongguo Yuzheng Nianjian* [2009: China Fisheries Yearbook] (Beijing: Zhongguo yuye chubanshe, 2009), p. 147; Nongyebu yuyeju, 2010: *Zhongguo Yuzheng Nianjian*, p. 124.

³⁹ “Vietnam demands unconditional release of fishermen held by China”, *Than Nien News*, 8 October 2010.

⁴⁰ “China seizes Vietnamese fishing boat”, Deutsche Presse-Agentur, 19 April 2010.

A Chinese source indicates that vessels from the South Sea Region Fisheries Administration fined nineteen foreign ships and confiscated four in 2009. See Nongyebu yuyeju, 2010: *Zhongguo Yuzheng Nianjian*, p. 124.

nhưng có thể ít hơn khoảng 7⁴¹. Việc thực hành bắt giữ các thuyền đánh bắt cá đã dừng lại vào năm 2011, nhưng Trung Quốc tiếp tục tịch thu cá của các tàu mà Trung Quốc tuyên bố là hoạt động trong vùng biển của Trung Quốc xung quanh quần đảo Hoàng Sa⁴².

Thêm vào việc đưa kiểm soát các vùng biển Trung Quốc tuyên bố chủ quyền, các thuyền từ bộ phận quản lý đánh bắt cá cũng tìm cách bảo vệ ngư dân Trung Quốc khi bị thách thức bởi các tàu từ các quốc gia khác. Theo như một nguồn tin từ Trung Quốc, hơn 300 vụ va chạm trong đó các tàu đánh bắt cá ngư của Trung Quốc bị bắn, bắt giữ hay xua đuổi đã diễn ra kể từ năm 1989. Năm 2009, ví dụ, các tàu Việt Nam bị cho là đã bắn 3 lần vào các tàu Trung Quốc, làm bị thương 3 ngư dân. Cũng vào năm 2009, 10 tàu đánh bắt cá ngư Trung Quốc được báo cáo là bị bắt giữ⁴³.

Khai thác khí Hydrocarbon

Một cách thức tương tự để khẳng định quyền đối với các hoạt động thương mại trong các vùng biển nơi Trung Quốc tuyên bố chủ quyền bao gồm các hoạt động khai thác của các công ty dầu khí. Như đã được trao đổi ở trên, các hoạt động khai thác thăm dò dầu và khí ga tự nhiên ngoài khơi của Việt Nam đã làm kích động ít nhất là dẫn đến một số đe dọa từ Trung Quốc đối với các công ty năng lượng nước ngoài giữa những năm 2006 và 2008. Trong nửa đầu năm 2011, Trung Quốc can thiệp vào các hoạt động thăm dò địa chấn thực hiện bởi Việt Nam và Phi-líp-pin bên trong vùng đặc

⁴¹ “Chinese thuggery unabated in East Sea”, *Than Nien News*, 14 May 2010; “Vietnam demands unconditional release”, op. cit.

⁴² “PRESS DIGEST — Vietnam newspapers — May 31”, Reuters, 30 May 2011.

⁴³ “Yumin pinzao zhoubian weixie [Fishermen frequently encounter threats]”, *Huanqiu Shibao*, 4 April 2010.

quyền kinh tế của các nước này. Trong một loạt các vụ đối đầu này, diễn viên mang tính quốc gia chủ đạo là Lực lượng Hải Giám (MSF, haijian budui) dưới sự quản lý của Cơ quan Quản lý Đại dương Quốc gia. Tương tự như bộ phận quản lý đánh bắt cá, một nhiệm vụ của MSF là “bảo vệ quyền chủ quyền các vùng biển và các lợi ích tại biển” thêm vào đó là thi hành luật của Trung Quốc liên quan đến các công việc trên biển⁴⁴. Chi nhánh Nam Hải của MSF được thành lập năm 1999 thi hành nhiệm vụ tại các vùng biển liền kề với Ma Cao, Hồng Kông, Quảng Đông, Hải Nam và và đảo có tranh chấp. Cho đến hiện nay lực lượng này có tất cả là 13 thuyền. Theo như Cơ quan Quản lý Đại dương Quốc gia, MSF bắt đầu các cuộc tuần tra thi hành luật thường kỳ để “bảo vệ các quyền” vào năm 2006⁴⁵. Tháng 4 năm 2010, ví dụ, các tàu của MSF đã tổ chức một chuyến tuần tra đến vùng phía nam của Biển Đông, để lại một dấu mốc trên bãi James Shoal⁴⁶.

Phạm vi và mức độ của các cuộc tuần tra của MSF tại Biển Đông không được công bố trên các phương tiện truyền thông công khai. Vào nửa đầu năm 2011, tuy nhiên, các tàu của MSF đã có can dự vào hai vụ va chạm riêng biệt trong đó các tàu này cản trở và phá hoại các hoạt động thăm dò địa chấn của Việt Nam và Phi-líp-pin. Vụ va chạm thứ ba liên quan đến các thuyền cá của Trung Quốc và các tàu SSRFAB. Vụ việc đầu tiên xảy ra vào tháng ba khi hai tàu MSF “trục xuất” tàu Veritas Voyager, một tàu đang thực hiện hoạt động thăm dò địa chấn cho Diễn đàn Năng lượng trong lô khai

⁴⁴ “Guojia haiyang ju nanhai fenju [South Sea Branch of the State Oceanographic Administration]”, *Guojia Haiyang Ju*, <<http://www.soa.gov.cn/soa/governmentaffairs/overview/jigoushezhi/jsdw/webinfo/2007/03/1271382671414165.htm>>.

⁴⁵ “Jianding buyi de diaowei haiyang quanyi [Resolutely defend maritime rights and interests]”, *Guojia Haiyang Ju*, 26 July 2011, <<http://www.soa.gov.cn/soa/management/supervise/webinfo/2011/07/1311482429829083.htm>>.

⁴⁶ *Xiandai Jianchuan*, April 2010, p. 16.

thác của Phi-líp-pin gần bãi Cỏ Rong nằm trong phần phía tây bắc của quần đảo Trường Sa. Theo như các báo cáo của Phi-líp-pin, các tàu của MSF đã chạy quanh đe dọa và ép tàu của Phi-líp-pin phải rời khỏi khu vực⁴⁷. Vụ việc thứ hai xảy ra vào cuối tháng Năm khi một tàu của MSF cắt ngang phần đuôi tàu thăm dò địa chấn Bình Minh 2 của Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam và làm hư hỏng cáp của tàu. Theo như các nguồn tin của Việt Nam ba tàu của MSF đã chặn cản đường tàu Bình Minh 2 khi nó đang hoạt động trong phạm vi 120 hải lý từ bờ biển miền trung Việt Nam⁴⁸. Vụ việc thứ ba xảy ra vào đầu tháng Sáu, nhưng diễn ra theo cách khác. Theo như nguồn tin từ phía Việt Nam, một tàu cá Trung Quốc được trang bị “thiết bị cắt cáp chuyên dụng” lao vào cắt cáp của tàu Viking II, một tàu Na Uy đang thăm dò một lô khai thác phía ngoài khơi miền nam Việt Nam trong phần tây nam của Biển Đông⁴⁹. Theo như Trung Quốc, lưới của tàu cá mắc vào cáp của tàu Viking II, hàm ý rằng người đáng bị trách là các ngư dân nghèo trên tàu cá⁵⁰. Tất cả ba vụ việc xảy ra sau khi các hoạt động thăm dò bởi các bên tuyên bố chủ quyền khác tăng lên. Phi-líp-pin bắt đầu hoạt động thăm dò ở Bãi Cỏ Rong vào tháng 2 năm 2011 chỉ trước sự kiện ngày 2 tháng ba. Các vụ việc liên quan đến Việt Nam xảy ra theo sau các hoạt động thăm dò mới đã bắt đầu vào tháng Ba.

⁴⁷ Jerome Aning, “PH checks reports of Chinese vessel ‘harassment’ in Spratlys”, *Philippine Daily Inquirer*, 3 March 2011.

⁴⁸ “VN condemns Chinese intrusion”, Vietnam News Agency, 28 May 2011.

⁴⁹ “Regular Press Briefing by MOFA’s Spokesperson Nguyen Phuong Nga on June 9th, 2011”, Ministry of Foreign Affairs (Vietnam), 9 June 2011, <http://www.mofa.gov.vn/en/tt_baochi/pbnfn/ns110610100618#CrSx6NTO6Dak>.

⁵⁰ “Foreign Ministry Spokesperson Hong Lei’s Remarks on Vietnamese Ships Chasing away Chinese Fishing Boats in the Waters off the Nansha Islands”, Ministry of Foreign Affairs (China), 9 June 2011, <<http://www.fmprc.gov.cn/eng/xwfw/s2510/2535/t829427.htm>>.

Tác động về mặt chiến lược của các hoạt động đối kháng này nên được chú ý. Trước tiên, mức độ nghiêm trọng của việc cắt cáp thể hiện sự leo thang của các nỗ lực của Trung Quốc thực hiện và thi hành quyền chủ quyền các vùng biển của mình [yêu sách]. Không có một sự kiện tương tự nào đã được báo cáo trong những năm trước đó, mặc dù sau vụ việc tháng Năm một quan chức Việt Nam đã nói rằng các hành động tương tự như vậy đã xảy ra vào năm 2010 (nhưng không được đăng báo vào thời điểm đó)⁵¹. Thứ hai, phản ứng chính thức đối với vụ việc tháng Năm từ Bộ Ngoại Giao Trung Quốc cho thấy là các vụ cắt cáp nhằm mục đích răn đe Việt Nam khẳng định chủ quyền và củng cố các tuyên bố quyền tài phán đối với các vùng biển này. Sau ngày xảy ra vụ việc, người phát ngôn Bộ Ngoại Giao nói rằng “các hoạt động thi hành pháp luật bởi các tàu hải giám Trung Quốc là ngăn cản các hoạt động trái pháp luật của các tàu thuyền Việt Nam là hoàn toàn phù hợp”⁵². Ngược lại, phản ứng của Bộ Ngoại Giao Trung Quốc đối với sự kiện tháng Sáu cho thấy đây có thể là hành động không có chủ ý. Thứ ba, địa điểm của các vụ việc cho thấy các hành động này nhằm để thể hiện các tuyên bố tối đa chủ quyền của Trung Quốc đối với các quyền chủ quyền các vùng biển. Tất cả các vụ việc này đều xảy ra gần với các giới hạn 200 hải lý mà Trung Quốc có thể tuyên bố vùng EEZ từ 5 đảo lớn nhất của quần đảo Trường Sa tại Biển Đông.

Hợp phần Quân sự

⁵¹ Ben Bland and Kathrin Hille, “Vietnam and China oil clashes intensify”, *Financial Times*, 27 May 2011. A report from Vietnam, however, suggested that such incidents had not occurred in the past. See “Russian captain condemns cable destruction”, VietnamNet, 2 June 2011.

⁵² “Foreign Ministry Spokesperson Jiang Yu’s Regular Press Conference on May 31, 2011”, Ministry of Foreign Affairs (China), 1 June 2011, <<http://www.fmprc.gov.cn/eng/xwfw/s2510/2511/t827089.htm>>.

Công cụ quân sự của các nhà lãnh đạo quốc gia đã đóng vai trò thứ hai và không trực tiếp trong chiến lược trì hoãn của Trung Quốc tại Biển Đông. Trung Quốc đã sử dụng việc trình diễn sức mạnh của hải quân hiện đại trong các hoạt động tuần tra và diễn tập để củng cố khả năng của Trung Quốc bảo vệ các tuyên bố chủ quyền và để răn đe các nước khác thách thức Trung Quốc. Tuy nhiên, Trung Quốc đã không sử dụng sức mạnh để chiếm các đảo đang tranh chấp hay trục xuất các nước khác từ các đảo mà các nước này đang chiếm đóng.

Hiện đại hóa Hạm đội Nam Hải

Cách đầu tiên mà các lực lượng quân sự của Trung Quốc quen sử dụng để củng cố các tuyên bố chủ quyền của Trung Quốc là tăng cường sức mạnh của Hạm đội Nam Hải của PLAN (SSF), mà bao gồm Biển Đông trong phạm vi hoạt động của nó. Mặc dù trang thiết bị của SSF kém hơn nhiều thập kỷ so với thiết bị của cả Hạm đội Biển Bắc và Hạm đội Biển Đông, hiện nay SSF tự hào có một trong số các tàu chiến hoạt động trên bề mặt mạnh nhất bao gồm năm trong số bảy tàu hủy diệt hiện đại mà Trung Quốc đã triển khai trong 10 năm qua⁵³. SSF cũng là ngôi nhà cho Kunlunshan, sân đỗ hiện đại đầu tiên của Trung Quốc chịu tải trọng 20.000 tấn và có khả năng vận chuyển một tiểu đoàn hải quân⁵⁴. Tất cả sáu tàu đã tham gia vào ít nhất một nhiệm vụ áp tải trong Vịnh Aden kể từ năm 2008. Thể hiện năng lực tương đối trong PLAN, SSF đã tổ chức một nửa của hơn 10 tàu nhỏ đến Vịnh Aden.

⁵³ These include the only *Luhai* class destroyer (which entered service in 1997) and all four *Luyang* I and II class destroyers (which entered service between 2002 and 2003).

⁵⁴ For information on ship deployments, see *Directory of PLA Personalities*, various years.

Thêm vào cho việc tiếp nhận một số tàu hiện đại nhất của PLAN, cơ sở hạ tầng của SSF đã được nâng cấp. Đáng chú ý nhất là việc mở rộng căn cứ hải quân ở Yulin tại Sanya trên đảo Hải Nam. Mặc dù căn cứ quân sự đã được mở rộng để đáp ứng cho tàu lớp Jin mới SSBNs được pháp triển vào cuối của thập kỷ trước, nó cũng bao gồm các điểm đỗ mới cho các lực lượng hoạt động trên mặt biển, hầu hết trong đó có căn cứ tại các trụ sở của SSF tại Zhangjiang ở Quảng Châu. Đối với nhiều nhà quan sát trong khu vực, việc mở rộng căn cứ quân sự thể hiện việc mở rộng các lực lượng hải quân Trung Quốc và tập trung vào triển khai sức mạnh hải quân tại Biển Đông⁵⁵. Lý do chính cho việc mở rộng căn cứ hải quân tại Yulin, tuy nhiên, là để tăng cường răn đe hạt nhân của Trung Quốc (bằng cách hoạt động như là căn cứ cho SSBNs) và là nơi để triển khai hạm đội tàu ngầm mở rộng hoạt động (có thể đóng vai trò chủ đạo trong xung đột với Đài Loan). Tuy nhiên, mặc dù được có căn cứ tại Đảo Hải Nam, tỉnh xa nhất phía Nam của Trung Quốc, nó cũng thể hiện các khả năng mới mà Trung Quốc có thể có để đối phó với những tranh chấp tại Biển Đông và gây ra sự lo ngại trong khu vực.

Các hoạt động tuần tra và diễn tập tại Biển Đông

Các hoạt động diễn tập là cách chính mà PLAN đã thực hiện thể hiện năng lực hải quân ngày càng tăng của Trung Quốc để răn đe các bên tuyên bố chủ quyền khác. Dữ liệu về các cuộc tập trận của hải quân Trung Quốc khó có thể thu thập được bởi vì nó không được báo cáo một cách có hệ thống trên cả phương tiện truyền thông Trung Quốc. Tuy nhiên, trong các năm qua, phạm vi, mức độ và nhịp độ của các cuộc tập trận trong khu vực dường như đã tăng lên.

⁵⁵ Richard D. Fisher, “Secret Sanya: China’s new nuclear naval base revealed”, *Jane’s Intelligence Review*, April 2008.

Các hoạt động tập trận này thể hiện sức mạnh quân sự ngày càng tăng của Trung Quốc và được thực hiện ở Biển Đông, phục vụ cho các tuyên bố chủ quyền và quyền các vùng biển. Tháng 4 năm 2006, ví dụ, SSF đã tổ chức một lực lượng đặc trách bao gồm 4 tàu phá hủy và các tàu khu trục nhỏ với một tàu cung cấp nhiên liệu thực hiện cuộc diễn tập “khoảng cách dài” tại Biển Đông. Về mặt số lượng thủy thủ, thời gian và khoảng cách, tờ *Renmin Haijun*, một báo chính thống của PLAN đã nhận xét là nó đã đạt được “nhiều tiến bộ”⁵⁶. Một mốc quan trọng vào tháng 11 năm 2008, khi lực lượng chuyên trách bao gồm năm tàu hiện đại đi vòng quanh Biển Đông và thực hiện hàng loạt các hoạt động diễn tập. Trong một chuyến hành trình dài hơn 5000 hải lý, lực lượng chuyên trách đã thăm các đảo xa nhất phía nam tại Biển Đông, bãi James Shoal. Chỉ huy của Hạm đội Nam Hải Đô đốc Shu Shilang đã giám sát cuộc hành trình và nhóm chuyên trách đã thực hiện các hoạt động khác nhau bao gồm lực lượng đối lập, bắn đạn thật, chống khủng bố, tìm kiếm và cứu nạn, và các hoạt động tấn công các bãi đã ngầm san hô. Theo như tờ *Renmin Haijun*, lực lượng chuyên trách đã lập các kỷ lục mới về việc sử dụng vũ khí thực tế tại các “vùng nước không quen” tại Biển Đông, việc triển khai các lực lượng hải quân tại vùng “biển xa” và diễn tập lực lượng đối lập với các căn cứ trên quần đảo Trường Sa⁵⁷.

Số lượng các cuộc diễn tập đáng chú ý tại Biển Đông tiếp tục vào năm 2010. Tháng 3 năm 2010, Hạm đội Biển Bắc tổ chức một cuộc diễn tập xa với một lực lượng chuyên trách gồm sáu tàu, bao gồm một tàu phá hủy, ba tàu khu trục, một tàu chở dầu và một tàu cứu hộ. Lực lượng chuyên trách đi

⁵⁶ “Tehun biandui lijian nanZhongguohai [Task force sharpens its sword in the South China Sea]”, *Renmin Haijun*, 17 May 2006.

⁵⁷ Wei Gang, Li Yanlin and Wu Chao, “Haijun jianting biandui shouci huan nanZhongguohai yuanshang xunlian [Naval task force circumnavigates the South China Sea for the first time and conducts long-distance training]”, *Renmin Haijun*, 2 December 2008.

từ Thanh Đảo qua Eo biển Miyako và sau đó quay lại phía nam, qua Kênh Bashi giữa Đài Loan và Phi-líp-pin trước khi dừng lại tại Bãi ngầm Chữ Thập tại Biển Đông⁵⁸. Theo như phó Đô đốc Hạm Đội Biển Bắc, mục đích của cuộc diễn tập là “bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ và vùng biển thông qua việc triển khai hải quân ở khu vực biển xa”⁵⁹. Tháng 7 năm 2010, Hạm đội Nam Hải đã tổ chức tập trận bắn đạn thật quy mô lớn tại một khu vực không được tiết lộ tại Biển Đông mà bao gồm các tàu hiện đại nhất từ ba hạm đội. Mặc dù cuộc diễn tập được tổ chức nhằm thúc đẩy “chuyển giao trong đào tạo quân đội” và khái niệm hoạt động của một “hệ thống của các hệ thống hoạt động”, Tổng chỉ huy trưởng Tướng Trần Bình Đức (Chen Bingde) nói rằng trong bối cảnh lớn hơn trong đó đã xảy ra hiện nay: “chúng ta nên tập trung cao vào những diễn biến và thay đổi trong tình hình và nhiệm vụ để thực hiện chuẩn bị cho một cuộc chiến quân sự”⁶⁰. Tháng 11 năm 2010, SSF tổ chức một cuộc diễn tập đổ bộ mang tên Giao Long -2010 (Jiaolong) bao gồm 1800 binh sĩ được theo dõi bởi hơn 200 quan chức quân sự⁶¹.

Cuối cùng, PLAN cũng ủng hộ chiến lược duy trì một số lượng nhỏ các tàu chiến đang neo đậu lâu dài tại căn cứ cung cấp trang thiết bị lớn nhất của Trung Quốc tại Trường Sa, bao gồm đảo Fiery Cross và Mischief reefs. Các tàu này dường như là cũ kỹ hơn và nhỏ hơn, gần như là LSTs. Thêm vào đó, PLAN đã tổ chức các cuộc tuần tra thường kỳ tại các vùng biển có tranh chấp kể từ năm 2005. Mức độ thường xuyên của các cuộc tuần tra này

⁵⁸ International Institute for Strategic Studies, “Chinese navy’s new strategy in action”, *Strategic Comments* 16 (May 2010); Greg Torode, “Exercises show PLA Navy’s strength”, *South China Morning Post*, 18 April 2010.

⁵⁹ Quoted in “Chinese navy’s new strategy in action”, op. cit.

⁶⁰ Zhong Jijun, “Zhuoyan shengcheng tixi zuozhan nengli, jiji tuijin junshi xunlian zhuanbian [Grasp generating systems operations, actively promote the transformation in military training]”, *Jiefangjun Bao*, 29 July 2010.

⁶¹ Deng Ping and Liu Fengang, “Nanhai jiandui zuzhi ‘jiaolong-2010’ shibing shidan yanxi [South Sea Fleet organizes ‘Jiaolong-2010’ live fire exercise]”, *Jiefangjun Bao*, 4 November 2010.

và các loại hình tàu được triển khai là không được tiết lộ. Cũng dường như vậy, kể từ khi bắt đầu nhiệm vụ PLAN hộ tống tại Vịnh Aden, mỗi lực lượng chuyên trách đã đi qua Biển Đông và thường dừng gần các bãi đá Trung Quốc đang chiếm giữ để nhấn mạnh thể hiện chủ quyền đối với các bãi đá này⁶².

Quản lý Leo thang Căng thẳng

Giữa năm 2009 và năm 2011, các nỗ lực của Trung Quốc củng cố các tuyên bố chủ quyền của mình đặc biệt là quyền chủ quyền các vùng biển đã làm gia tăng căng thẳng trong khu vực. Các tranh chấp thống trị cuộc họp tháng 7 năm 2010 của Diễn đàn An ninh Khu vực (ARF), trong đó Mỹ và 11 quốc gia khác đã thể hiện quan ngại về các tuyên bố chủ quyền và chính sách của Trung Quốc. Sau vụ cắt cáp tháng 5 năm 2011 liên quan đến 3 tàu của lực lượng Hải Giám (SSF), một số nhà phân tích đã cho rằng Trung Quốc đã trở nên kiên quyết hơn và hiếu chiến hơn⁶³. Phản ứng từ sự công kích từ khu vực, Trung Quốc bắt đầu mềm mỏng hơn và ngăn cản căng thẳng leo thang nhiều hơn. Liệu sự mềm mỏng mới này của Trung Quốc có lâu dài hay không, tuy nhiên, vẫn còn cần phải được theo dõi.

Một thỏa thuận ký tháng 7 năm 2011 giữa ASEAN và Trung Quốc về hướng dẫn triển khai DOC 2002 cho thấy Trung Quốc đã tiến đến cách tiếp cận mềm mỏng hơn để quản lý các tuyên bố chủ quyền của mình. Mặc dù các hướng dẫn triển khai vẫn còn thiếu thực chất, nó vẫn phản ánh những nỗ lực của sử dụng thỏa thuận ngoại giao để tạm thời ngăn chặn các căng thẳng

⁶² “Haijun diqipi huhang biandui yu nansha guanbing huzhi weiwen dian”, op. cit.

⁶³ Carl Thayer, “Aggressive assertiveness: Beijing ratchets up pressure in South China Sea”, *Defense News*, 12 June 2011.

trên Biển Đông và ngăn chặn sự leo thang hơn nữa cạnh tranh về các quyền chủ quyền các vùng biển⁶⁴. Đặc biệt, khi kết hợp với các diễn biến gần đây được miêu tả dưới đây, các diễn biến này cho thấy Trung Quốc có thể đã bắt đầu mềm mỏng hơn trong cách khẳng định và thực thi quyền các vùng biển mà Trung Quốc tuyên bố. Với sự đồng ý các hướng dẫn thực thi DOC, và mềm mỏng hơn trong cách ứng xử khác, Trung Quốc đã tìm cách giảm vai trò của Mỹ trong cuộc tranh chấp và cải thiện hình ảnh đang bị xấu xí đi trong khu vực. Tuy nhiên, không một bên tuyên bố chủ quyền nào, bao gồm Trung Quốc, đã ám chỉ rằng có mong muốn thay đổi các tuyên bố chủ quyền lãnh thổ và các quyền chủ quyền các vùng biển.

Những hạn chế của nội dung các hướng dẫn nên được nhấn mạnh. Trước tiên, các hướng dẫn này được thiết kế để triển khai DoC 2002, bản thân nó nhằm mục đích là bước đầu tiên hướng tới một văn bản có tình ràng buộc (CoC) cho các hoạt động ở Biển Đông. Thứ hai, DOC 2002 (và bất cứ kết quả nào cho CoC) không giải quyết các tuyên bố xung đột với nhau về chủ quyền lãnh thổ và các quyền chủ quyền các vùng biển và nhằm mục đích chỉ là để quản lý các căng thẳng. Thứ ba, thậm chí trong bối cảnh triển khai DOC, các hướng dẫn cũng không có ấn tượng gì cả. Các hướng dẫn chỉ giới hạn ở mức các biện pháp xây dựng lòng tin, bao gồm các hội thảo và bảo vệ môi trường, an toàn hàng hải và các hoạt động tìm kiếm và cứu nạn và tội phạm xuyên quốc gia⁶⁵.

Tuy nhiên, tầm quan trọng của thỏa thuận giữa ASEAN và Trung Quốc chỉ mang tính biểu tượng không có thực chất. Thỏa thuận cho thấy

⁶⁴ For a copy of the implementing guidelines, see “Guidelines for the Implementation of the DOC”, Ministry of Foreign Affairs (China), <http://www.fmprc.gov.cn/chn/gxh/tyb/wjbxw/t844329.htm>.

⁶⁵ Qin Jize and Cui Haipei, “Guidelines agreed with ASEAN on sea disputes”, *China Daily*, 21 July 2011.

mong muốn của bên chính trong tranh chấp, Trung Quốc và Việt Nam, ngăn chặn bất cứ một căng thẳng nào. Mặc dù Trung Quốc và ASEAN đã thảo luận các hướng dẫn trong nhiều năm, cả hai bên không thống nhất được liệu hai bên sẽ công khai nói rõ trong ASEAN sẽ họp như là một khối trước khi tổ chức các cuộc hội đàm với Trung Quốc. Bên trong ASEAN, Việt Nam đã cứng rắn về việc bao gồm điều khoản này trong hướng dẫn triển khai. Cuối tháng 6, một tiến bộ đã có khi Thứ trưởng Ngoại giao Việt Nam Hồ Xuân Sơn đến Bắc Kinh với tư cách là đặc phái viên của Chính phủ. Theo thông báo sau khi các cuộc đàm phán song phương diễn ra về các vấn đề vùng biển và “thúc đẩy triển khai DOC”...nhằm cho kết quả thực chất sẽ sớm đạt được”⁶⁶. Trung Quốc và Việt Nam dường như đồng ý tạm dừng các mâu thuẫn trong việc triển khai hướng dẫn trong chuyến thăm của ông Hồ Xuân Sơn. Vài tuần sau, Việt Nam được cho biết là đã không còn khẳng khẳng rằng các từ ngữ như vậy sẽ được bao gồm trong hướng dẫn triển khai, trong khi Trung Quốc đồng ý là ASEAN sẽ tiếp tục thực hiện các cuộc họp trong nhóm trước khi họp với Trung Quốc (như đã diễn ra trong cuộc họp ASEAN tháng 7 năm 2011)⁶⁷. Mặc dù thỏa thuận này không bao gồm việc triển khai các hướng dẫn, tiến bộ ngoại giao về các hướng dẫn cho phép các bên thể hiện cam kết của họ hạn chế leo thang căng thẳng.

Thêm vào với thỏa thuận về hướng dẫn triển khai, Trung Quốc đã thể hiện sự sẵn lòng mềm mỏng hơn trong chiến lược trì hoãn ở Biển Đông. Như đã thảo luận bên trên, một khuynh hướng, đặc biệt năm 2009, bắt giữ các tàu cá của Việt Nam, đặc biệt hoạt động gần khu vực quần đảo Hoàng

⁶⁶ “Viet Nam-China joint press release”, Ministry of Foreign Affairs (Vietnam), 26 June 2011, <<http://www.mofa.gov.vn/en/nr040807104143/nr040807105001/ns110626164203#8XITqRB5IOV0>>.

Sa. Năm 2010, số lượng các vụ bắt giữ đã giảm đáng kể từ 33 vụ vào năm 2009 xuống còn khoảng 7. Như đã viết trong năm 2011, Trung Quốc không bắt giam và giữ bất cứ tàu và thuyền viên nào của Việt Nam, mặc dù SSFRAB tiếp tục tịch thu cá và trang thiết bị của các tàu hoạt động trong vùng biển của Trung Quốc. Các nguồn tin của Việt Nam xác nhận sự thay đổi này trong cách ứng xử của Trung Quốc trong quản lý đánh bắt cá⁶⁸. Các vụ bắt giữ của SSFRAB là nhất quán với các hoạt động trong nước như là thường kỳ công bố, tuần tra, bắt phạt, giam giữ đối với các tàu các nước ngoài. Như vậy, sự thay đổi trong cách tiếp cận với các tàu Việt Nam năm 2011 chỉ có thể được giải thích như là sự phản ứng đối với áp lực nêu ở trên để hài hòa các hành động của Trung Quốc phù hợp với các yêu cầu ngoại giao của nước này.

Gần đây, các lãnh đạo cấp cao đã tái khẳng định là cách tiếp cận của Trung Quốc đối với các tranh chấp tại Biển Đông nên dựa trên các hướng dẫn của Đặng Tiểu Bình về “chủ quyền là của chúng tôi, gác lại tranh chấp, tìm giải pháp khai thác chung”. Ngay sau cuộc họp ARF tháng 7 năm 2011, bản in của Nhân dân Nhật báo đã bao gồm một “mục luận bàn chính thức” về tầm quan trọng của khai thác chung⁶⁹. Tổng tập các bài viết trên các báo chính thống của Đảng Cộng sản Trung Quốc về Biển Đông có lẽ là chưa từng có tiền lệ và dường như là được thiết kế để “thống nhất suy nghĩ” trong nội bộ đảng về vấn đề này. Giống như vậy, Chủ tịch Hồ Cẩm Đào đã ủng hộ

⁶⁷ Interviews, Jakarta (July 2011) and Singapore (August 2011).

⁶⁸ “PRESS DIGEST — Vietnam newspapers — May 31”, op. cit.

⁶⁹ Wang Muke, “Zhongguo, Nanhai hezuo de jiji tuijinzhe [Active promoters of China, South Seas cooperation]”; Li Qingyuan, “Changxiang heping, wending, hezuo zhuxuanlu [Playing the melody of peace, stability and cooperation]”; Ding Gang, “Nanhai wenti yuanhe hui bei chaori [Why the South Sea issue is sizzling]”; and Ji Peijuan, “Bixu cong hezuo kaishi duduan zengjin huxin [Continuously increase mutual trust through cooperation]”, all in *Renmin Ribao*, 2 August 2011, p. 23.

cách tiếp cận này trong chuyến thăm Trung Quốc của Tổng thống Phi-líp-pin Benigno Aquino vào tháng 8 năm 2011. Hồ đã nói “Trước khi tranh chấp được giải quyết, các quốc gia liên quan nên gác lại tranh chấp và tích cực khai thác các hình thức khai thác chung tại các vùng biển liên quan”⁷⁰. Hồ dường như không nhấn mạnh đến nhân tố hướng dẫn của Đặng tập nhân mạnh vào các tuyên bố chủ quyền của Trung Quốc. Trong chuyến thăm Trung Quốc của Tổng bí thư Việt Nam Nguyễn Phú Trọng vào tháng 10 năm 2011, Trung Quốc và Việt Nam đã ký một thỏa thuận về các nguyên tắc cơ bản chỉ đạo giải quyết các vấn đề liên quan đến biển, bao gồm các tranh chấp về Hoàng Sa và Trường Sa⁷¹. Thỏa thuận hình như đã được ký kết khi Đới Bình Quốc thăm Việt Nam vào tháng 9 năm 2011⁷².

Những vấn đề còn lại để xem là liệu thay đổi trong cách ứng xử của Trung Quốc có mở rộng ngoài vấn đề đánh bắt cá cho đến khai thác dầu khí ngoài khơi và các vấn đề khác. Vụ cắt cáp tháng Năm năm 2011 dường như là để nhằm truyền đi tín hiệu Trung Quốc phản đối cái mà Trung Quốc cho là Việt Nam đơn phương khai thác dầu khí ngoài khơi. Trung Quốc sẽ phản ứng như thế nào đối với công việc thăm dò địa chấn tương tự mà cả Việt Nam và Phi-líp-pin lập kế hoạch thực hiện trong tương lai và liệu Trung Quốc sẽ tiếp tục can thiệp vào các hoạt động này sẽ là vấn đề chính cần được theo dõi. Liên quan đến vụ việc này, kịch bản cắt cáp có thể tương tự

⁷⁰ “China, the Philippines agree to downplay maritime disputes, enhance economic ties”, Xinhua, 31 August 2011.

⁷¹ “Guanyu zhidao jie jue Zhongguo yu yuenan haishang wenti jiben yuanze xieyi [Agreement on Basic Principles Guiding the Resolution of Maritime Issues between China and Vietnam]”, Ministry of Foreign Affairs (China), 12 October 2011, <<http://www.fmprc.gov.cn/chn/gxh/tyb/zyxw/t866484.htm>>.

⁷² “ZhongYue shuangbian hezuo zhidao weiyuanhui diwuci huiyi lianhe xinwengao [Joint Press Statement of the Fifth Meeting of the China-Vietnam Steering Committee on Cooperation]”, Ministry of Foreign Affairs (China), 8 September 2011, <<http://www.fmprc.gov.cn/chn/gxh/tyb/zyxw/t856547.htm>>.

như vụ va chạm với tàu Impeccable của Mỹ, khi hải quân Trung Quốc, chính phủ và các tàu cá chạy quanh hù dọa một tàu thăm dò quân sự của Mỹ và cố phá cáp lòi của tàu. Đây rõ ràng là tín hiệu phản đối các hoạt động quân sự của Mỹ trong vùng đặc quyền kinh tế của Trung Quốc, và đã không có thêm một vụ việc nào xảy ra sau đó.

Kết luận và Gợi ý

Cam kết của Trung Quốc đối với các tuyên bố chủ quyền ở Biển Đông đã có từ lâu và không thể thay đổi. Chiến lược trì hoãn nhằm củng cố các tuyên bố chủ quyền của Trung Quốc và răn đe các quốc gia khác củng cố tuyên bố chủ quyền của họ chỉ tạo ra thêm các cản trở cho thỏa thuận trong tương lai. Mặc dù thỏa thuận về tranh chấp chủ quyền lãnh thổ hay quyền các vùng biển là có khả năng có, nhưng dường như không thể và chỉ có khả năng diễn ra trong các bối cảnh hạn chế. Trung Quốc nhấn mạnh vào củng cố và răn đe tìm cách duy trì nguyên trạng (status quo) về mặt kiểm soát các đảo đang tranh chấp trong khi củng cố năng lực của Trung Quốc thực hiện quyền tài phán đối với các vùng nước Trung Quốc tuyên bố chủ quyền. Tuy nhiên, mặc dù chiến lược của Trung Quốc tìm cách củng cố các tuyên bố chủ quyền của mình thường thông qua đáp trả lại các động thái của các bên tuyên bố chủ quyền khác, Trung Quốc đe dọa các quốc gia yếu hơn trong tranh chấp và đang tạo ra bất ổn nếu như không bị kiểm soát và Trung Quốc không tự hài hòa hơn.

Trong các điều kiện nào thì Trung Quốc sẽ chuyển từ chiến lược trì hoãn giải quyết tranh chấp sang một trong các hình thức hợp tác mà Trung Quốc tìm giải pháp cho các tranh chấp này thông qua đàm phán và thỏa hiệp? Ở đâu đó, tôi đã lập luận rằng một quốc gia dường như sẽ thỏa thuận

và nhượng bộ để đối phó với các đe dọa bên trong và bên ngoài đối với an ninh của mình⁷³. Thỏa hiệp có khả năng xảy ra bởi vì gây áp lực tuyên bố chủ quyền đối với vùng lãnh thổ của một nước khác dẫn đến phải trả giá hoặc chi phí cơ hội, thường là về mặt quân sự, kinh tế hay ngoại giao. Khi cái giá này lớn hơn vùng đất chiếm được, thỏa hiệp trở nên hấp dẫn hơn là trì hoãn và một quốc gia sẽ đánh đổi nhượng bộ lấy trợ cấp từ bên tranh chấp lãnh thổ nhằm đối phó với đe dọa lớn hơn mà quốc gia này đang phải đối mặt.

Tại Biển Đông, Trung Quốc có lẽ sẽ dễ thỏa hiệp nhất khi các mối quan hệ được cải thiện của các bên tuyên bố chủ quyền trở nên quan trọng hơn là các đảo hay quyền chủ quyền các vùng biển đang bị tranh chấp. Mặc dù một sự thay đổi như vậy là khó có thể xảy ra nếu Trung Quốc tìm cách ngăn chặn việc hình thành một liên minh đối kháng, đặc biệt liên minh do Mỹ lãnh đạo. Trong kịch bản này, Trung Quốc sẽ có nhượng bộ trong tranh chấp để cải thiện các mối quan hệ với các quốc gia này. Sự hợp tác như vậy trong tranh chấp các đảo ngoài khơi chưa từng có tiền lệ. Năm 1957, Mao đã ra lệnh chuyển trả đảo tranh chấp Đảo Bạch Long Vĩ tại Vịnh Bắc Bộ cho Bắc Việt Nam. Vào thời điểm này, Mao hi vọng sẽ củng cố mối quan hệ với đồng minh của mình, Hồ Chí Minh, trong bối cảnh rộng hơn Trung Quốc phải đối mặt với nước Mỹ⁷⁴.

Tuy nhiên, thỏa hiệp hay nhượng bộ về quyền các vùng biển và đặc biệt chủ quyền lãnh thổ là dường như không thể nào xảy ra, khi lợi ích từ việc kiểm soát các đảo và vùng biển ngày càng tăng lên. Thay vào đó, Trung

⁷³ On these strategies, see Fravel, *Strong Borders, Secure Nation*, op. cit.

⁷⁴ On this compromise, see *ibid.*, pp. 268–69.

Quốc tìm cách mềm mỏng hơn trong ứng xử khi theo đuổi tuyên bố chủ quyền ở Biển Đông. Các hành động như vậy bao gồm chấp thuận các cơ chế kiểm soát leo thang căng thẳng đa phương và các hành động đơn phương như là giảm sự hiện diện hay thay đổi các nguyên tắc về can dự đối với các tàu của chính phủ Trung Quốc trong các vùng nước có tranh chấp. Sự linh động như vậy giải thích cho sự sẵn lòng của Trung Quốc khởi động lại các cuộc hội đàm triển khai DOC 2002 trong tháng 4 năm 2010, thỏa thuận triển khai các hướng dẫn đã đạt được trong tháng 7 năm 2011, và can dự ngoại giao của Việt Nam và Phi-líp-pin kể từ tháng 8 năm 2011.

Trong các điều kiện nào Trung Quốc sẽ chấp nhận một chiến lược leo thang nơi mà Trung Quốc sẽ đe dọa và sử dụng vũ lực? Một quốc gia sẽ dễ sử dụng vũ lực khi sức mạnh để mặc cả hay vị thế của nước này trong tranh chấp suy yếu. Sức mạnh để mặc cả của một nước bao gồm số lượng các đảo tranh chấp mà nước này chiếm được và khả năng triển khai sức mạnh quân sự đối với toàn bộ khu vực tranh chấp. Hai nhân tố này định hình khả năng của một nước có thể kiểm soát các vùng đất tranh chấp và đạt được một thỏa thuận đàm phán có lợi. Khi một nước thấy là kẻ thù đang củng cố vị thế của mình trong tranh chấp, không có hành động gì sẽ bị thiệt hại hơn là đe dọa hay thậm chí là sử dụng sức mạnh để chặn hay đảo ngược sự suy yếu này.

Lô-gic này gợi ý nhiều khả năng. Khi Trung Quốc tiếp tục nâng cao khả năng quân sự, Trung Quốc sẽ cảm thấy tự tin hơn về khả năng quản lý được các tuyên bố chủ quyền, cảm thấy ít bị đe dọa hơn bởi các quốc gia khác trong các tranh chấp, và sẽ ít khả năng sử dụng vũ lực hơn. Ít nhất là trong các tranh chấp lãnh thổ trước đây của Trung Quốc, Trung Quốc đã ít ý định sử dụng vũ lực với các nước láng giềng yếu hơn. Điều gì có thể làm thay đổi các tính toán của Trung Quốc, tuy nhiên, có thể là các mối quan hệ

về mặt quân sự giữa các bên tranh chấp chủ quyền với Mỹ. Nếu kết hợp với những gì Trung Quốc có thể nhìn nhận như là kiên quyết hơn bởi các quốc gia này trong tranh chấp, Trung Quốc theo đó có thể cho là vị thế của mình đang bị yếu đi và dễ sử dụng vũ lực hơn. Tuy nhiên, các quốc gia khác cũng yếu khi so sánh với Trung Quốc hiện nay và trong tương lai thậm chí có các mối quan hệ mật thiết hơn nữa với Mỹ cũng không thể làm thay đổi đánh giá về sức mạnh của Trung Quốc trong tuyên bố chủ quyền.

Có hai nhân tố bổ sung ảnh hưởng đến sự thay đổi về mặt chiến lược leo thang đáng để xem xét. Thứ nhất, các đảo hay vùng biển tranh chấp được đánh giá là có giá trị hơn sẽ làm thay đổi tính toán sử dụng vũ lực. Điều này có thể xảy ra, ví dụ, nếu một hay nhiều quốc gia tiếp tục khám phá ra khối lượng lớn dầu khí gần khu vực các đảo tranh chấp. Trong các hoàn cảnh như vậy, lợi ích dòng của sử dụng vũ lực sẽ tăng. Thứ hai, một Trung Quốc mạnh hơn có thể dẫn đến quyết định sử dụng vũ lực bởi vì, đơn giản, là Trung Quốc có khả năng làm được điều đó. Tuy nhiên, Trung Quốc sẽ tính toán tất cả các thiệt hại có thể có, đặc biệt là các nước trong khu vực sẽ phản ứng như thế nào.

M.TAYLOR FRAVEL

Thái Giang (dịch)

Quang Hưng (hiệu đính)

Bản gốc tiếng Anh “China’s Strategy in the South China Sea” đăng trên *Contemporary Southeast Asia*, Vol. 33, No. 3 (2011).